

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**
Bản án số: 47/2024/HS-ST
Ngày 22- 10- 2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đỗ Ngọc Thắng.
- Bà Nguyễn Thị Cương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Duy Tùng- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Sơn- Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 41/2024/TLST-HS ngày 01 tháng 10 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 10 năm 2024, đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Văn T, sinh năm 1993 tại xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Nơi cư trú: Thôn A, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ văn hóa: lớp 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn H, sinh năm 1971 và bà: Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971. Vợ, con: Chưa có; tiền án: - Bản án số 60/2014/HS-ST ngày 01/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" (chấp hành xong hình phạt tù ngày 26/5/2015); Bản án số 50/2015/HSST ngày 21/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" (chấp hành xong hình phạt tù ngày 19/9/2018); Bản án số 69/2019/HS-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn áp dụng điểm c, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự, xử phạt 04 năm tù về tội "Trộm cắp tài sản" (tài sản trộm cắp trị giá 118.785.000 đồng, chấp hành xong hình phạt tù ngày 21/4/2023); tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 03/3/2009, Công an xã Y, huyện L xử phạt hành chính về hành vi "Trộm cắp tài sản"; Ngày 29/8/2009, Công an xã Y, huyện L lập hồ sơ quản lý theo Nghị định 163/CP; Ngày 22/6/2010, Công an huyện L xử phạt vi phạm hành chính 150.000 đồng về hành vi "Trộm cắp tài sản"; Bản án số 137/2011/HSST ngày 26/9/2011 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội xử phạt 08 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" (phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi); Bản án số 29/2012/HS-ST ngày 24/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang xử phạt 12 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Tổng hợp với Bản án số 137 buộc phải chấp hành hình phạt chung là 20

tháng tù (phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi); Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/6/2024. Hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Y- Có mặt.

- Bị hại:

1. Ông Đỗ Đức D, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Dương Thị Q, sinh năm 1977 (vợ ông D); Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Bà Q ủy quyền cho ông Đỗ Đức D, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (Văn bản ủy quyền ngày 03/7/2024)- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Chị Đỗ Thị Á, sinh năm 1997 (con gái ông D); Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Chị Á ủy quyền cho ông Đỗ Đức D, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (Văn bản ủy quyền ngày 03/7/2024) - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đức T2, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang- Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Thanh D1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang- Vắng mặt.

3. Ông Đào Văn H1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang- Vắng mặt.

4. Bà Đỗ Thị T3, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 11 giờ ngày 13/6/2024, Nguyễn Văn T, sinh năm 1993 ở thôn A, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang điều khiển xe mô tô kiểu dáng Sirius, biển kiểm soát 98B1-024.92 một mình đi từ nhà đến địa bàn huyện Y, tỉnh Bắc Giang mục đích trộm cắp tài sản. Khoảng 12 giờ cùng ngày, T điều khiển xe đến khu vực nhà ông Đỗ Đức D, sinh năm 1973 ở thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang thì phát hiện thấy nhà không có tường rào bảo vệ, nhà bếp liền với nhà trên và không khoá nên T đỗ xe mô tô cạnh đường, cách nhà ông D khoảng 30 mét rồi đi bộ vào trong khu vực nhà ông D. Khi T đi qua nhà bếp lên nhà trên thì quan sát thấy bà Dương Thị Q, sinh năm 1977 (vợ ông D) đang nằm ngủ ở trên ghế dài trong phòng khách, trên bàn uống nước cạnh vị trí bà Q nằm có 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nắp phía sau có chữ Redmi, số IMEI1: 860818078667429/10, số IMEI2: 860818078667437/10 nên T lại gần và trộm cắp chiếc điện thoại này cất giấu vào trong túi quần đang mặc. Sau đó, T đi đến phòng ngủ (cách phòng khách 05 mét) phát hiện tại vị trí giá treo đồ bên trong phòng ngủ có treo 09 chiếc túi xách (nhiều kiểu, loại khác nhau) của chị chị Đỗ Thị Á, sinh năm 1997 (con gái ông D), T trộm cắp 09 chiếc túi xách rồi đi ra ngoài theo đường vào ban đầu thì bị bà Dương Thị Q phát hiện và hô lên. T cầm theo số túi xách trên bỏ chạy ra vị trí để xe mô tô, điều

khiến xe đi đến khu đất trống, đường rẽ vào bãi tập lái xe số 3 thuộc địa phận [thôn Đ, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn](#) thì dừng xe lại để kiểm tra các tài sản bên trong các túi xách trộm cắp được. Khi [T](#) kiểm tra các túi xách thì phát hiện bên trong ngăn khóa của 01 túi xách màu đen có số tiền 50.000.000 đồng (gồm 100 tờ tiền 500.000 đồng) của ông [Đỗ Đức D](#) nên [T](#) lấy toàn bộ số tiền này đút vào túi quần đang mặc, rồi vứt các túi xách trên lại ở bụi cỏ. Sau đó, [T](#) điều khiển xe đi đến cửa hàng điện thoại của anh [Nguyễn Đức T2](#), sinh năm 1981 ở [thôn Đ, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang](#) để phá khóa màn hình chiếc điện thoại di động [T](#) vừa trộm cắp được, anh [T2](#) bảo [T](#) để lại điện thoại ở cửa hàng và hẹn [T](#) đến khoảng 17 giờ chiều cùng ngày quay lại lấy, [T](#) đồng ý rồi điều khiển xe về nhà. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày 13/6/2024, [T](#) đến cửa hàng của anh [T2](#) lấy điện thoại và trả cho anh [T2](#) 250.000 đồng tiền công. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, [T](#) điều khiển xe từ nhà mang theo chiếc điện thoại di động đã trộm cắp đến cửa hàng điện thoại của ông [Nguyễn Thanh D1](#), sinh năm 1970 ở [tổ dân phố N, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang](#) bán cho ông [D1](#) được số tiền 1.500.000 đồng. Sau khi bán điện thoại, [T](#) điều khiển xe mô tô đến đoạn đường bê tông thuộc khu vực [xã T, huyện L](#) ([T](#) không nhớ vị trí) mua ma túy của một người đàn ông không quen biết với số tiền 3.000.000 đồng, mang về nhà một mình sử dụng hết. Số tiền trộm cắp được và số tiền bán tài sản trộm cắp có được [T](#) đã sử dụng để đổ xăng, mua ma túy, trả cho anh [T2](#) và chi tiêu cá nhân.

Ngày 14/6/2024, bà [Dương Thị Q](#) gửi đơn trình báo đến [Công an xã Đ](#). Cùng ngày [Công an xã Đ](#) chuyển hồ sơ vụ việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an huyện Y](#) để điều tra giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 14/6/2024, [Nguyễn Văn T](#) đã đến [Công an huyện Y](#) đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi trộm cắp tài sản của mình. Quá trình đầu thú, [T](#) giao nộp 510.000 đồng; 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nắp phía sau có chữ OPPO, số IMEI1: 866376046684095, số IMEI2: 866376046684087; 01 xe mô tô kiểu dáng Sirius, biển kiểm soát 98B1- 024.92. Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an huyện Y](#) đã tiến hành lấy mẫu nước tiểu để xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể đối với [Nguyễn Văn T](#), kết quả [T](#) dương tính với ma túy.

Cùng ngày 14/6/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an huyện Y](#) đã tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của [Nguyễn Văn T](#). Kết quả thu giữ tại phòng ngủ của [T](#) 01 căn cước công dân số 024093017026 mang tên [Nguyễn Văn T](#); 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 091810, biển số đăng ký 98B1- 024.92 mang tên [Đỗ Thị T3](#); 01 mũ lưỡi trai màu đen; 01 đôi giày vải màu xanh, đế viền trắng; 01 áo sơ mi dài tay màu đen có họa tiết màu trắng đỏ.

Ngày 15/6/2024, anh [Nguyễn Đức T2](#) giao nộp 250.000 đồng là tiền công phá khóa điện thoại cho [T](#). Anh [Nguyễn Thanh D1](#) giao nộp 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nắp phía sau có chữ Redmi, số IMEI1: 860818078667429/10, số IMEI2: 860818078667437/10 là điện thoại di động mua của [T](#).

Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an huyện Y](#) đã thu giữ 02 đoạn clip của camera an ninh tại gia đình anh [Nguyễn Thanh D1](#) và anh [Nguyễn Đức T2](#) có ghi lại hình ảnh [T](#) đến phá khóa điện thoại và bán điện thoại, tiến hành cho [T](#) xem lại, [T](#) thừa nhận người trong đoạn clip đến phá khóa và bán điện thoại là [T](#).

Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an huyện Y](#) đã cho [T](#) chỉ vị trí trộm cắp tài sản, vị trí phá khóa điện thoại, vị trí bán điện thoại, vị trí vứt 09 chiếc túi xách. Kết quả: [T](#) chỉ đúng vị trí phù hợp với lời khai của [T](#) và các chứng cứ khác, đồng thời đã thu giữ 09 túi xách do [T](#) trộm cắp (gồm: 01 chiếc túi xách dạng lưới cước, bên ngoài có chữ “SUMMER”; 01 chiếc túi xách bằng vải màu đen, bên ngoài có chữ “Carvnenir Fashion”; 01 chiếc túi xách bằng da màu đen bên ngoài có chữ “CHANEL”; 01 chiếc túi xách bằng da màu đen, phần quai đeo có một dây đeo bằng da màu đen và một dây hạt nhựa màu trắng; 01 chiếc túi xách bằng da màu trắng; 01 chiếc túi xách bằng da màu xanh rêu; 01 chiếc túi xách bằng da màu đen, túi xách có hai dây đeo, một dây đeo có một đoạn da màu đen, hai đầu dây được kết nối với hai dây kim loại màu vàng và một dây nhựa màu vàng; 01 chiếc túi xách bằng da màu đen, trên thân khoá có chữ “M” màu vàng; 01 chiếc túi xách bằng da màu đen, trên thân khoá túi có một hình vuông bằng nhựa màu vàng).

Ngày 15/6/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an huyện Y](#) đã Yêu cầu định giá tài sản đối với chiếc điện thoại di động Thương trộm cắp của bà [Dương Thị Q](#). Tại Kết luận định giá tài sản số 29/KL-HĐĐGTS ngày 17/6/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự [huyện Y](#) kết luận: Giá trị của chiếc điện thoại di động là 2.800.000 đồng.

Ngày 05/7/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an huyện Y](#) đã yêu cầu định giá tài sản đối với 09 chiếc túi xách [Nguyễn Văn T](#) trộm cắp. Tại Kết luận định giá tài sản số 31/KL-HĐĐGTS ngày 10/7/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự [huyện Y](#) kết luận: Tổng giá trị của 09 chiếc túi xách tại thời điểm định giá ngày 13/6/2024 là 610.000 đồng.

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an huyện Y](#) đã tiến hành cho bà [Dương Thị Q](#), anh [Nguyễn Đức T2](#), ông [Nguyễn Thanh D1](#) nhận dạng qua ảnh. Kết quả: Bà [Q](#), anh [T2](#), anh [D1](#) nhận dạng được [T](#) là người “Trộm cắp tài sản”, đến phá khóa điện thoại và bán điện thoại.

Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an huyện Y](#) đã cho bà [Q](#), chị [Á](#) và [T](#) xác định 01 điện thoại và 09 chiếc túi xách thu giữ. Kết quả bà [Q](#) xác định là điện thoại của bà bị mất; Chị [Á](#) xác định là 09 túi xách của chị bị mất; [T](#) xác định đúng là điện thoại và 09 túi xách trộm cắp của gia đình ông [D](#) vào ngày 13/6/2024.

Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an huyện Y](#) đã kiểm tra chiếc điện thoại thu giữ của [T](#). Kết quả không phát hiện gì liên quan đến hành vi phạm tội.

Về vật chứng của vụ án:

- 01 chiếc điện thoại di động màn hình cảm ứng nắp phía sau có chữ “Redmi”; số IMEI 1: 860818078667929/10, số IMEI 2: 860818078667437/10 là của bà [Dương Thị Q](#); 09 chiếc túi xách là của chị [Đỗ Thị Ánh](#). Ngày 19/7/2024. Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an huyện Y](#) đã xử lý vật chứng trả lại cho ông [Đỗ Đức D](#) (là người được bà [Q](#), chị [Á](#) ủy quyền) các tài sản trên.

- 01 xe mô tô kiểu dáng Sirius gắn biển kiểm soát 98B1- 02492, số khung: C630AY414071, số máy: 5C63414122 cùng Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 091810 mang tên [Đỗ Thị T3](#), địa chỉ: [X, X, Y, Bắc Giang](#) là tài sản của [T](#) sử dụng vào việc phạm tội; 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nắp phía sau có chữ OPPO, số

IMEI 1: 866376046684095, số IMEI 2: 8663760466 84087; Các giấy tờ gồm Căn cước công dân số 024093017026; 01 mũ lưỡi trai màu đen; 01 áo sơ mi dài tay màu đen có họa tiết màu trắng đỏ; 01 đôi giày vải màu xanh, đế viền trắng là tài sản của T không liên quan đến hành vi phạm tội. Số tiền 510.000 đồng T giao nộp là tiền trộm cắp của ông D; Số tiền 250.000 đồng thu giữ của anh Nguyễn Đức T2 là tiền T trộm cắp của ông D mang trả cho anh T2.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Đỗ Đức D yêu cầu T phải trả ông số tiền 50.000.000 đồng, đến nay T chưa bồi thường. Bà Q, chị A, anh T2 và anh D1 không yêu cầu gì về việc bồi thường thiệt hại.

Từ hành vi trộm cắp tài sản nêu trên của bị cáo, tại bản cáo trạng số 46/CT-VKS-YT ngày 30/9/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T ra trước Toà án nhân dân huyện Yên Thế để xét xử về tội: “Trộm cắp tài sản”, theo điểm c, g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa công khai sơ thẩm, bị cáo thừa nhận vào khoảng 12 giờ 00 phút ngày 13/6/2024 bị cáo đã có hành vi trộm cắp tài sản tại gia đình ông Đỗ Đức D ở thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng; 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nắp phía sau có chữ Redmi và 09 chiếc túi xách các loại như cáo trạng truy tố và nội dung vụ án đã tóm tắt nêu trên. Số tiền trộm cắp được và số tiền bán tài sản trộm cắp có được bị cáo đã sử dụng để đổ xăng, mua ma túy, trả cho anh T2 và chi tiêu cá nhân. Bị cáo rất hối hận về việc làm của mình nên đã ra đầu thú, thành khẩn khai báo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt tù cho bị cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế sau khi tranh luận giữ nguyên quan điểm như cáo trạng truy tố bị cáo về tội: "Trộm cắp tài sản" theo điểm c, g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Sau khi phân tích tính chất vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và nhân thân của bị cáo, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

1. Căn cứ điểm c, g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự; Xử phạt:

Nguyễn Văn T từ 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù đến 04 (Bốn) năm 10 (M) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam bị cáo 15/6/2024.

- Về dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự, Điều 30 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 589 của Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông Đỗ Đức D số tiền là 49.240.000 đồng (Bốn mươi chín triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự, điểm a, c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

+ Tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước các tài sản của Nguyễn Văn T do bị cáo đã sử dụng vào việc phạm tội, gồm: 01 xe mô tô kiểu dáng Sirius gắn biển kiểm soát 98B1- 02492, số khung: C630AY414071, số máy: 5C63414122 cùng Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 091810 mang tên Đỗ Thi T3, địa chỉ: X, X, Y, Bắc Giang.

+ Tịch thu tiêu huỷ: 01 mũ lưỡi trai màu đen; 01 áo sơ mi dài tay màu đen có họa tiết màu trắng đỏ; 01 đôi giày vải màu xanh, đế viền trắng, thu giữ của [Nguyễn Văn T](#) do bị cáo không có yêu cầu trả lại, là vật chứng của vụ án và không còn giá trị sử dụng.

+ Trả lại cho ông [Đỗ Đức D](#) là bị hại số tiền 760.000đ (Bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Trả lại cho bị cáo [Nguyễn Văn T](#) các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bị cáo, gồm: 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nắp phía sau có chữ OPPO, số IMEI 1: 866376046684095, số IMEI 2: 8663760466 84087; 01 Căn cước công dân số 024093017026; nhưng tạm giữ 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nắp phía sau có chữ OPPO, số IMEI 1: 866376046684095, số IMEI 2: 8663760466 84087 để đảm bảo cho việc thi hành án.

- *Về án phí*: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự: Bị cáo [Nguyễn Văn T](#) phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và 2.462.000đồng (Hai triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện theo các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Việc truy tố của Viện kiểm sát đối với bị cáo và mức án do kiểm sát viên đề nghị là có căn cứ và đúng pháp luật, phù hợp với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo.

[2]. Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa thống nhất với lời khai tại Cơ quan điều tra về thời gian, địa điểm, quá trình bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Tài sản bị cáo trộm cắp đã chứng minh được có tổng trị giá là: 53.410.000 đồng (Năm mươi ba triệu bốn trăm mười nghìn đồng), bị cáo có 03 tiền án (bị xử phạt tù về tội Trộm cắp tài sản vào các năm 2014, 2015 và 2019) đều chưa được xóa án tích. Như vậy, Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ kết luận cho bị cáo [Nguyễn Văn T](#) phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c, g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang dao động và làm bất bình trong quần chúng nhân dân. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm bị cáo để giáo dục riêng và góp phần răn đe phòng ngừa chung. Xét về nhân thân: Bị cáo có 03 tiền án về tội Trộm cắp tài sản và nhiều lần bị xét xử, xử phạt hành chính về hành vi trộm cắp tài sản. Vì vậy, cần thiết phải cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian đủ để bị cáo cải tạo trở thành công dân có ích cho xã hội. Tuy nhiên, xét bị cáo sau khi phạm tội đã ra đầu thú, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên cũng cần xem xét để giảm nhẹ cho bị cáo một phần về hình phạt khi lượng hình.

- *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự*: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo ra đầu thú, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự;

[3]. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại là ông [Đỗ Đức D](#) yêu cầu bị cáo [T](#) phải trả cho ông [D](#) số tiền 50.000.000đồng; tại cơ quan điều tra bị cáo đã giao nộp số tiền 510.000 đồng và anh [Nguyễn Đức T2](#) giao nộp số tiền 250.000 đồng, tổng cộng là 760.000đ (Bảy trăm sáu mươi nghìn đồng), số tiền này đều là tiền do bị cáo [T](#) trộm cắp của ông [D](#), nên ông [D](#) được nhận lại số tiền này. Số tiền còn lại của ông [D](#) là 49.240.000 đồng (Bốn mươi chín triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) đến nay không thu hồi lại được, vì vậy cần buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho ông [D](#).

Đối với bà [Dương Thị Q](#), chị [Đỗ Thị Á](#), anh [Nguyễn Đức T2](#) và anh [Nguyễn Thanh D1](#) không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại về dân sự, vì vậy không xem xét giải quyết.

[4]. Về vật chứng của vụ án:

+ Các tài sản của bị cáo [Nguyễn Văn T](#) do bị cáo đã sử dụng vào việc phạm tội, gồm: 01 xe mô tô kiểu dáng Sirius gắn biển kiểm soát 98B1- 02492, số khung: C630AY414071, số máy: 5C63414122 cùng Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 091810 mang tên [Đỗ Thị T3](#), địa chỉ: [X, X, Y, Bắc Giang](#), cần tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước

+ 01 mũ lưỡi trai màu đen; 01 áo sơ mi dài tay màu đen có họa tiết màu trắng đỏ; 01 đôi giày vải màu xanh, đế viền trắng thu giữ của [Nguyễn Văn T](#) do bị cáo không có yêu cầu trả lại, là vật chứng của vụ án và không còn giá trị sử dụng, cần tịch thu tiêu hủy.

+ Số tiền 510.000 đồng do bị cáo [T](#) giao nộp và số tiền 250.000 đồng do anh [Nguyễn Đức T2](#) giao nộp, đều là tiền do bị cáo [T](#) trộm cắp của ông [Đỗ Đức D](#), tổng cộng là 760.000đ (Bảy trăm sáu mươi nghìn đồng), cần trả lại cho bị hại là ông [Đỗ Đức D](#).

+ Các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bị cáo, gồm: 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nắp phía sau có chữ OPPO, số IMEI 1: 866376046684095, số IMEI 2: 8663760466 84087; 01 Căn cước công dân số 024093017026 cần trả lại cho bị cáo [Nguyễn Văn T](#), nhưng tạm giữ 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nắp phía sau có chữ OPPO, số IMEI 1: 866376046684095, số IMEI 2: 8663760466 84087 để đảm bảo cho việc thi hành án.

[5]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[6]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Đối với anh [Nguyễn Đức T2](#) là người phá khoá màn hình điện thoại và ông [Nguyễn Thanh D1](#) là người mua chiếc điện thoại của [T](#) nhưng anh [T2](#), ông [D1](#) không biết đây là tài sản do [T](#) phạm tội mà có nên không phạm tội.

Quá trình điều tra ban đầu [T](#) khai đã gửi anh [Đào Văn H1](#), sinh năm 1980 ở [thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang](#) số tiền 40.000.000 đồng trong số tiền trộm cắp được nhưng anh [H1](#) không thừa nhận. Sau đó, [T](#) thay đổi lời khai là không gửi tiền anh [H1](#),

ngoài lời khai ban đầu của T không có tài liệu, chứng cứ nào xác định T gửi tiền anh H1 nên không có căn cứ xem xét xử lý đối với anh H1.

Đối với người đàn ông đã bán cho T 3.000.000 đồng tiền ma túy tại khu vực xã T, huyện L nhưng T không nhớ vị trí cụ thể và không biết người này nên không có căn cứ để xác minh, làm rõ.

Đối với hành vi sử dụng trái phép chất ma túy ngày 13/6/2024 của T tại thôn A, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ngày 02/8/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Y đã có văn bản trao đổi gửi đến Công an huyện L để xử lý theo thẩm quyền.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c, g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự; Điều 331; Điều 332, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự. Xử phạt:

Nguyễn Văn T **04 (Bốn) năm 06 (S) tháng tù** về tội "Trộm cắp tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam bị cáo 15/6/2024.

- *Về dân sự*: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự, Điều 30 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 170, Điều 587, khoản 1 Điều 589 của Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông Đỗ Đức D số tiền là 49.240.000 đồng (Bốn mươi chín triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- *Về vật chứng*: Áp dụng điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự, điểm a, c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

+ Tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước các tài sản của Nguyễn Văn T do bị cáo đã sử dụng vào việc phạm tội, gồm: 01 xe mô tô kiểu dáng Sirius gắn biển kiểm soát 98B1- 02492, số khung: C630AY414071, số máy: 5C63414122 cùng Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 091810 mang tên Đỗ Thị T3, địa chỉ: X, X, Y, Bắc Giang.

+ Tịch thu tiêu huỷ: 01 mũ lưỡi trai màu đen; 01 áo sơ mi dài tay màu đen có họa tiết màu trắng đỏ; 01 đôi giày vải màu xanh, đế viền trắng, thu giữ của Nguyễn Văn T do bị cáo không có yêu cầu trả lại, là vật chứng của vụ án và không còn giá trị sử dụng.

+ Trả lại cho ông Đỗ Đức D là bị hại số tiền 760.000đ (Bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) (gồm 510.000 đồng do bị cáo T giao nộp; 250.000 đồng anh Nguyễn Đức T2 giao nộp, đều là tiền do bị cáo T trộm cắp của ông D).

+ Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn T các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bị cáo, gồm: 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nắp phía sau có chữ OPPO, số IMEI 1: 866376046684095, số IMEI 2: 8663760466 84087; 01 Căn cước công dân số 024093017026; nhưng tạm giữ 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nắp phía sau có chữ OPPO, số IMEI 1: 866376046684095, số IMEI 2: 8663760466 84087 để đảm bảo cho việc thi hành án.

- *Về án phí*: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự: Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và 2.462.000đ (Hai triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho bị cáo có mặt biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND tỉnh Bắc Giang.
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- CQCSĐT-Công an h.Yên Thế.
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã Yên Mỹ, h.Lạng Giang.
- Bị cáo.
- Những người TGTG khác;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn